

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH P**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/DS - PT

Ngày 16 - 9 - 2022

“Tranh chấp quyền sử dụng
đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn.

Các Thẩm phán:

Bà Điều Thị Bích Lược;

Bà Nguyễn Thị Thùy Hương;

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Kim D - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử phúc thẩm C khai vụ án thụ lý số: 39/2022/TLPT- DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 28/4/2022 Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2022/QĐPT- DS ngày 07 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 10, thị trấn T, huyện T, tỉnh P.

Người bảo vệ quyền lợi cho bà T: Ông Lê Quý T và bà Trần Thị Kim O - Văn phòng luật sư Minh Hà N, Đoàn luật sư tỉnh T

Trụ sở: Số nhà 52, tổ 5, phố T, phường T, thành phố T, tỉnh T (đều có mặt).

2 . Bị đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 10 thị trấn T, huyện T, tỉnh P.

3 . Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: (Tòa án không triệu tập).

3.1. Anh Nguyễn Tiến D, sinh năm 1986

3.2. Anh Nguyễn Tiến L, sinh năm 1988

Đều có địa chỉ: Khu 10 thị trấn T, huyện T, tỉnh P.

(Anh D và anh L đã ủy quyền cho bà Đỗ Thị T theo giấy ủy quyền đề ngày 27/7/2020).

3.3. Chị Trần Thị V, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ Hoàng 8, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

3.4. Chị Trần Thị Như A, sinh năm 1981

Địa chỉ: 15 C, Đồng Nước, tổ 29, phường N, quận B, TP H

3.5. Anh Trần Chí C, sinh năm 1988

Địa chỉ: Khu 10 thị trấn T, huyện T, tỉnh P.

(Chị Anh, chị A, anh C đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị U ngày 28/9/2020)

3.6. Anh Trần Quốc T, sinh năm 1986 (không triệu tập vẫn có mặt).

Địa chỉ: Khu 10 thị trấn T, huyện T, tỉnh P.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị U – bị đơn.

NỘI D V U ÁN:

1. Nguyên đơn bà T trình bày: Năm 1993 gia đình bà nhận chuyển nhượng của anh Trần Quang T một thửa đất nông nghiệp tại đồi Núi Ván và được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ số Q432474 ngày 03/5/2000. Trong đó có phần đất nhận chuyển nhượng của anh T là thửa 158, tờ bản đồ số 23, diện tích 225 m². Phần đất này giáp với đất của gia đình bà Nguyễn Thị U. Từ khi nhận chuyển nhượng và sau khi được cấp giấy CNQSDĐ, giữa gia đình bà T và gia đình bà U không có tranh chấp, vẫn canh tác bình thường. Năm 2002, do điều kiện không tiếp tục canh tác nữa, gia đình bà T đã chuyển nhượng thửa đất này gia đình em gA bà là Đỗ Thị B-chồng là Khổng Duy C, nhưng hai bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Năm 2016 Nhà nước đã thu hồi 115m² đất thuộc thửa đất này, tiền bồi thường bà B đã nhận đủ. Cùng thời điểm này bà U đã lấn chiếm phần diện tích còn lại của thửa đất là 110 m². Vì có tranh chấp nên bà T không làm thủ tục sang tên cho bà B được. Ngày 21/3/2020 hai bên đã trả lại đất và tiền cho nhau, có sự chứng kiến của trưởng khu dân cư số 9, trưởng ban mặt trận tổ quốc khu 9, tổ trưởng tổ tự quản và một số người khác và lập thành biên bản.

Bà T làm đơn khởi kiện đã trình bày: Từ khi bà nhận chuyển nhượng đất từ anh T, không thấy ông Lai, anh T nói đến việc được bà U cho mượn đất. Giữa bà

T và bà U vẫn đoàn kết, không mâu thuẫn gì cho đến khi nhà nước thu hồi xong đất năm 2016 và phát sinh tranh chấp đối với phần diện tích đất còn lại của thửa 158, tờ bản đồ số 23. Do không tự giải quyết được với nhau nên năm 2019 bà T mới đề nghị UBND thị trấn T, sau đó là TAND huyện T giải quyết. Từ đó mới thấy bà U nói là đất này ông Lai mượn. Sau khi nhà nước thu hồi đất, bà B không canh tác nên đất mới bỏ không như bà Phương nói. Bà chưa bao giờ nhận tiền gì từ bà U và con bà U nói là cho.

Tại thời điểm nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q432474 năm 2000 cho gia đình bà T, hộ nhà bà có 03 người gồm bà T và 02 con trai là Nguyễn Tiến D, Nguyễn Tiến L. Chồng bà T là Nguyễn Văn L đã chết năm 1998. Khi ông L chết, mẹ ông L là cụ Lâm còn sống, hiện đang sinh sống tại khu 10, thị trấn T.

Nay đề nghị buộc bà U trả lại cho gia đình bà T phần diện tích đất còn lại sau thu hồi loại đất trồng màu thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 23, đồi Núi Ván, khu 10 thị trấn T.

* **Bị đơn** bà Nguyễn Thị U khai: Gia đình bà có diện tích đất 609,7m² theo GCNQSDĐ số 432458 cấp ngày 03/5/2000 UBND huyện T. Mảnh đất này gia đình bà đã có từ nhiều đời trước. Năm 1990 nhà bà neo người, con còn nhỏ nên bà có cho anh trai chồng bà là ông Trần Văn Lai mượn để trồng sắn, giữa hai bên không viết giấy. Khi các con bà đã lớn, bà lấy lại đất để canh tác thì bà T nói là đất này bà mua của anh T – con trai ông Lai. Ông Lai đã chết năm 2008. Khi hai bên tranh chấp mới phát hiện bà T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ. Năm 1995 bà đòi lại đất nhiều lần nhưng ông Lai không trả, bà và ông Lai đã cãi nhau, thậm chí con ông Lai là anh Trần Quang T đã đánh con gA bà là Trần Thị V. Sau này bà có biết con ông Lai bán đất của bà, nhưng vì bà nghĩ đất của bà nhiều và là anh em nên bà không tranh chấp. Sau khi nhà nước thu hồi, đền bù đất tại đồi Núi Ván, bà vẫn không có ý kiến gì đối với đất của bà đã vào sổ của gia đình bà T bị thu hồi và được đền bù. Thậm chí khi nhận tiền đền bù đất, bà đã cho bà B – em gái bà T 5.000.000đ vì bà thấy họ được nhận tiền đền bù ít.

Các phần đất khác của gia đình bà có trong sổ đỏ nhà bà cũng liên kê phần đất này. Phần đất này nằm trong 03 thửa đất có tổng diện tích 609,7 m² mà gia đình bà đã được cấp (thửa 159, 160, 161 tờ bản đồ số 23). Bà không nhất trí trả lại đất

cho bà T. Theo bà phần đất anh T bán cho bà T chưa được trừ vào diện tích đất của bà khi bà được cấp sổ đỏ.

Theo bà, anh T bán cho bà T cả 609.7 m² đất của bà, nhưng vào sổ đỏ chỉ có hơn 200m². Khi làm sổ đỏ bà và bà T không tranh chấp gì với nhau, do bà nghĩ chẳng ai vào được đất của bà mà lấy nên bà không kiểm tra lại diện tích đất có đúng hay sai với sổ đỏ. Khi được nhà nước cấp GCNQSDĐ gia đình bà có 05 người gồm bà, và 04 con bà là Anh, A, T, C.

Chị Trần Thị V, chị Trần Thị Như A trình bày:

Năm 1989 khi bà nội chị là cụ Nguyễn Thị Dợ họp gia đình tuyên bố để lại toàn bộ đất đai của ông bà nội cho các chị, chị còn nhỏ nên không nhớ rõ. Khi lớn lên, rồi đi lấy chồng, đất đai nhà cửa do mẹ chị là bà U canh tác. Năm 2016 khi nhà nước thu hồi một phần đất, mẹ chị nhận tiền đền bù. Từ 2019 bà T kiện mẹ chị yêu cầu trả lại 110m² đất trồng sắn. Các chị không đồng ý vì đất này thuộc phần đất của ông bà nội chị để lại. Hai chị đi làm ăn xa, ủy quyền cho mẹ là bà U có toàn quyền quyết định mọi vấn đề.

Anh Trần Chí C, Trần Quốc T nhất trí như lời khai của 2 chị gA và còn bổ sung thêm: Gia đình anh có cho bác Trần Văn Lai mượn mảnh đất diện tích 609m². Khi đó các anh còn nhỏ, ông Lai không sử dụng nữa, mẹ anh đòi nhưng ông Lai không trả, anh T đã tự ý bán cho bà T 200m².

Anh Trần Quang T trình bày: Bố anh là Trần Văn Lai – là anh trai chồng bà U (đã chết năm 2008). Giữa anh với bà U và các con bà U không có mâu thuẫn. Theo bố mẹ anh kể lại, mảnh đất mà hiện giờ bà T, bà U đang tranh chấp là do bố mẹ anh khai hoang. Khi các anh em anh còn nhỏ đã cùng bố mẹ anh canh tác, không có tranh chấp với bà nội anh hay vợ chồng bà U. Khi anh lấy vợ, bố mẹ anh đã chia cho anh mảnh đất này. Do không làm nên anh đã chuyển nhượng cho bà T, bố mẹ anh có biết và không có ý kiến gì. Từ trước năm 1993, bà U chưa bao giờ đến hỏi hay tranh chấp đất với bố mẹ anh và anh và cũng không nghe nói gì về việc bà U đòi đất. Khi bố mẹ anh và anh sử dụng đất đều chưa được nhà nước cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này. Anh không chấp nhận lời trình bày của bà U, bố anh không mượn đất của bà U.

+ **Phòng Tài Nguyên** - Môi trường huyện T xác định: Thửa đất 158,159,160,161 tờ bản đồ 23, khu đồi Núi Ván, thuộc khu 10, thị trấn T không bị trồng lán. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 158, tờ bản

đồ số 23, diện tích 225 m² cho bà Đỗ Thị T là tuân thủ theo đúng quy trình, đảm bảo đúng hiện trạng sử dụng đất và chủ sử dụng đất tại thời điểm kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2002 của khu 10, thị trấn T xác định người nộp thuế từ năm 1993 đến năm 2002: Tại dòng số 87 ghi người nộp thuế; Đỗ Thị T, diện tích đất màu đòi 275 m², số thuế phải nộp là 1,4 kg thóc, ngoài ra bà T không còn diện tích đất trồng màu nào trong sổ thuế nông nghiệp. Tại Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND huyện T về việc thu hồi đất để xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật khu dân cư nông thôn đã thu hồi 126,9 m² đất HNK, thửa 158, tờ bản đồ 23 của ông Không Duy C (ông C mua của bà T được UBND thị trấn T xác nhận) nhưng bà U không có kiến nghị, đề nghị gì). Từ kết quả xác minh và hồ sơ thu thập được nhận thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị T đối với thửa đất thửa đất 158, tờ bản đồ số 23, diện tích 225m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm (ĐRM) năm 2000 là đúng trình tự theo quy định. (C văn số 60/CV-TNMT ngày 01/12/2020, C văn số 27 ngày 24/5/2021 và C văn số 68 ngày 04/10/2021) .

+ **Tại bản** án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 28/4/2022 TAND huyện T áp dụng: Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 167, 192, 193, 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T về việc “ Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc bà Nguyễn Thị U cùng các con là Trần Thị V, Trần Thị Như A, Trần Quốc T, Trần Chí C phải trả lại cho gia đình bà Đỗ Thị T 98,2 m² thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 23 theo chỉ giới (2,3,4,5,8,2), loại đất trồng cây hàng năm (ĐRM) tại khu đòi Núi Ván, thuộc khu 10, thị trấn T, huyện T. Gia đình bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ thu hoạch cây cối lâm lộc có trên phần diện tích nêu trên để trả lại đất cho gia đình bà Đỗ Thị T.

Ngoài ra bản án còn tính án phí, chi phí tố tụng, tuyên quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận việc thi hành án.

+ Ngày 09/5/2022 đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị U với nội D: Không đồng ý với bản án sơ thẩm đã buộc gia đình bà phải trả lại đất cho chị Đỗ Thị T,

đồng thời đòi lại diện tích đất anh T đã bán cho chị T. Cấp sơ thẩm không thông báo ngày xử 28/4/2022 cho bà (BL 364).

+ Đại diện Viên kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu ý kiến vào việc tuân theo pháp luật về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự có tố khi thoả lý vụ án cho Hội đồng trước thời điểm Hội đồng xét xử chấp hành theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị U, tuy nhiên bà có đơn xin miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm nên được chấp nhận sửa phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về nội dung đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị U đề nghị cấp phúc thẩm cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện đòi quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị T, buộc bà T phải trả lại đất cho bà. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo bà U trình bày nguồn gốc đất của gia đình bà do các cụ nhà chồng bà U để lại theo biên bản phiên họp ngày 14/10/1989 và có trách nhiệm nuôi dưỡng cụ Dợ cho đến qua đời, nhưng biên bản này chỉ là bản phô tô, không ghi diện tích đất bao nhiêu, vị trí đất ở đâu, không có sơ đồ, kích thước nên không thể xác định được phần đất của gia đình nhà chồng bà U để lại có nằm trong phần đất có tranh chấp hay không (BL 41) ?.

* Căn cứ vào các tài liệu mà phòng TNMT huyện T cung cấp hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ hộ bà Nguyễn Thị U gồm:

- Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và đất ở của bà Nguyễn Thị U ngày 05/10/1999 chỉ có thửa 162, bản đồ 23, diện tích 6.001,9 m²

- Phiếu thẩm định diện tích 6.001,9 m²

- Giấy đăng ký nhà ở - đất ở diện tích 6.001,9 m² (kèm theo sơ đồ chỉ có thửa 162 - diện tích 6.001,9 m²). Mà theo sơ đồ này, diện tích này không có phần đất tranh chấp (BL 206 -213). UBND huyện xác định là không có sự chồng lấn về ô thửa đất.

- Giấy CNQSDĐ số Q 432458 ngày 03/5/2000 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị U diện tích 609,7 m² gồm các thửa 159,160,161, tờ bản đồ 23 (không có thửa 158 – là thửa đất đang tranh chấp – BL 32,114).

+ Theo bà U trình bày năm 1990 cho anh trai chồng là ông Trần Văn Lai mượn 609,7 m² đất, nay các cháu lớn bà đòi lại nhiều lần không được. Tuy nhiên bà cũng không xuất trình được tài liệu, căn cứ gì về việc cho mượn đất cũng như việc đòi đất, bà cũng thừa nhận không có giấy tờ gì (BL 165). Bà U còn trình bày phần đất tranh chấp này nằm trong 3 thửa 159,160,161 tờ bản đồ 23, phần đất anh T bán cũng nằm trong sổ đỏ của bà U. Tuy nhiên Hội đồng xét xử sơ thẩm cũng xác định thửa đất tranh chấp là thửa 158 tờ bản đồ 23 được cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Đỗ Thị T từ năm 2000.

Bà U còn cung cấp 01 giấy “Đăng ký nhà ở và đất ở” (bản phô tô) kèm theo sơ đồ, có ghi thửa 158, diện tích 225 m², tuy nhiên giấy đăng ký này bà U cũng chỉ đăng ký diện tích 6001,9 m², mà không đăng ký thửa 158 và bản đăng ký này chỉ là bản phô tô của bà U xuất trình, không có cơ quan nào xác nhận, không có giá trị pháp lý (BL209).

* Phòng TNMT huyện T cung cấp hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ hộ bà Đỗ Thị T gồm:

- Giấy CNQSDĐ số Q432474 ngày 03/5/2000 cấp cho hộ bà Đỗ Thị T diện tích 2.252,2 m² gồm các thửa 164,167,191,23,,72,158 (trong đó thửa 158, tờ bản đồ 23, diện tích 225 m² – là thửa đất đang tranh chấp – BL 02,178).

- UBND huyện cung cấp các tài liệu liên quan đến đất của gia đình bà T gồm: Sổ mục kê, sổ địa chính, bản đồ địa chính, Giấy CNQSDĐ hộ bà T. Theo UBND huyện xác định việc cấp Giấy CNQSDĐ hộ bà T là đúng quy định, bà T sử dụng ổn định liên tục từ năm 1993 đến 2002, nộp thuế đầy đủ (BL 198,199; 200 - 204).

+ Tại biên bản xác minh tại UBND thị trấn T: Địa phương cho biết từ khi cấp Giấy CNQSDĐ đến năm 2018 không thấy có yêu cầu về việc cấp thiếu đất hay tranh chấp về đất. Năm 2016 nhà nước thu hồi của bà Đỗ Thị T 3 thửa 80,120, 158 tờ bản đồ 23. Bà Nguyễn Thị U nhà nước thu hồi 4 thửa 128, 159,160,161. Có bản đồ ô thửa riêng, không bị chồng lấn (BL 144, 200).

+ Theo lời khai của anh Trần Quang T: Mảnh đất đang tranh chấp là do bố mẹ anh khai hoang. Khi các anh em anh còn nhỏ đã cùng bố mẹ anh canh tác, không có tranh chấp với bà nội hay vợ chồng bà U. Khi anh lấy vợ, bố mẹ anh đã chia cho anh mảnh đất này (BL 86).

Tòa án đã tiến hành đối chất giữa bà U và anh T: Tại phiên đối chất anh T xác định gia đình anh không mượn đất của bà U. Bà U cũng xác định chỉ đòi ông Lai và đòi anh Chiến (anh trai anh T), do cãi nhau với Chiến nên bà không gặp T đòi mà chỉ đòi bà T. Bà không báo cáo sự việc lên trưởng khu và UBND xã. Bà U xác định thửa 158 là của gia đình bà và được nằm trong các thửa 159,160,161, tờ bản đồ 23. Anh T khẳng định đất là của gia đình anh, bố anh cho sau khi anh kết hôn. Bà U không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì về việc đó là đất của gia đình bà cho ông Lai mượn (BL 140).

Hội đồng xét xử thấy rằng thửa 158 nằm riêng không trông lẫn với thửa đất khác. Tòa án đã phải tạm ngừng phiên tòa để xác minh cụ thể diện tích đất của chị T bị thu hồi ở vị trí nào, còn lại ở vị trí nào, phần đất còn ở phía ngoài 49,7 m² là đất giao thông do UBND thị trấn quản lý (đã được thể hiện trong biên bản xác minh kèm theo sơ đồ) .

Với các căn cứ nêu trên đã xác định phần đất tranh chấp thửa 158, tờ bản đồ 23 của hộ bà Đỗ Thị T đã được cấp Giấy CNQSDĐ ngày 03/5/2000, không có sự chồng lấn với đất của hộ bà U, bà U cũng không có thửa 158. Theo bà T trình bày, sau khi nhà nước thu hồi đất thì bà U đã bao chiếm luôn cả phần đất còn lại (phần đất khoảng 110 m² nhà nước không thu hồi), rằng thép gai, bao chiếm, bà T đòi nhưng bà U không trả. Như vậy cấp sơ thẩm đã xác định phần đất này thuộc quyền sử dụng của hộ bà Đỗ Thị T là có căn cứ.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị U không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì mới nên nội D kháng cáo này của bà U là không được chấp nhận.

+ Về nội D kháng cáo: Cấp sơ thẩm không thông báo ngày xử 28/4/2022 cho bà ? Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi hoãn phiên tòa 31/3/2021 do bà U và anh T vắng mặt, Tòa án đã ra Thông báo mở lại phiên tòa số 43/2022/QDST-DS ngày 12/4/2022 và ấn định ngày xét xử 28/4/2022, thông báo này đã gửi cho bà U và anh T ngày 13/4/2022 qua bưu điện (BL 325,356). Như vậy là có thông báo mở phiên tòa và đã gửi cho bà U. Khi bản án sơ thẩm cũng đã gửi cho bà U và anh T ngày 05/5/2022, sau đó bà U đã có đơn kháng cáo (BL 353). Như vậy là việc tổng đạt hợp lệ, nên nội D kháng cáo này không được chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện VKSND tỉnh P đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên nội D án sơ thẩm, sửa phần án phí là phù hợp. [3] Về án phí: Bà U là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí cả sơ thẩm và ophucs

thẩm, đây là tình tiết mới nên chấp nhận miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm, do đó sửa phần án phí là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ : Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 166, 192, 193, 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1- Không chấp nhận nội D kháng cáo của bà Nguyễn Thị U, giữ nguyên nội D bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T về việc “ Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

+ Buộc bà Nguyễn Thị U cùng các con là Trần Thị V, Trần Thị Như A, Trần Quốc T, Trần Chí C phải trả lại cho gia đình bà Đỗ Thị T 98,2 m² thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 23 theo chỉ giới (2,3,4,5,8,2), loại đất trồng cây hàng năm (ĐRM) tại khu đồi Núi Ván, thuộc khu 10, thị trấn T, huyện T (Có sơ đồ kèm theo). Gia đình bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ thu hoạch cây cối lâm lộc có trên phần diện tích nêu trên để trả lại đất cho gia đình bà Đỗ Thị T.

2 - Sửa án phần án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị U.

3 - Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOạ PHIÊN TOạ**

- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- LU: Hồ sơ + VP;
- LU: án văn.

Nguyễn Trường Sơn

